

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

Ngày nhận bài: 25/11/2014

Ngày nhận lại: 11/12/2014

Ngày duyệt đăng: 15/12/2014

Nguyễn Minh Hà¹
Nguyễn Duy Khương²

TÓM TẮT

Với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp quyết định đầu tư vào khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại tỉnh Tiền Giang, nghiên cứu sử dụng nghiên cứu định lượng với mô hình hồi quy Binary Logistic và dữ liệu của 191 dự án đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý các KCN Tiền Giang cấp giấy chứng nhận đầu tư từ 2006 – 2013. Nghiên cứu đã tìm thấy 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng tích cực đến việc doanh nghiệp đầu tư vào KCN và CCN, gồm: ngành đầu tư, diện tích đất dự án, hình thức sở hữu dự án, tình trạng chủ đầu tư (chủ đầu tư là tổ chức) và tỷ lệ lao động nước ngoài.

Từ khóa: Cụm công nghiệp, doanh nghiệp, đầu tư, Khu công nghiệp, tỉnh Tiền Giang.

ABSTRACT

This research aims to study the determinants of firm's investment in industrial zones and industrial clusters in Tien Giang province. Using the quantitative method with the Binary Logistic regression model and with a sample of 191 investment projects licensed by the People's Committee of Tien Giang Province and Tien Giang Industrial Zones Authority in the period of 2006 to 2013, the researchers find out that there are five factors positively influencing firm's investment in the industrial zones and industrial clusters in Tien Giang province. They are investment areas, land area, types of investment project ownership, investor status (investor as an organization) and foreign labour ratio.

Keywords: Industrial clusters, firm, investment, industrial parks, Tien Giang province.

1. Giới thiệu

Phát triển khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra tiền đề vững chắc cho phát triển lực lượng sản xuất tiên tiến trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Việc phát triển các khu công nghiệp là một yếu tố quan trọng đối với bất kỳ nền kinh tế tích cực tham gia vào hệ thống kinh tế toàn cầu; khu công nghiệp thành công có thể trở thành trung tâm của sự phát triển và đổi mới, hỗ trợ địa phương phát triển và góp phần vào

sự phát triển của nền kinh tế quốc gia (Eugenia and Georgeta, 2014).

Nhận thấy được các lợi ích do KCN và CCN đem lại cho sự phát triển của nền kinh tế, Đảng ta đã có chủ trương phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: “*Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở*” (Văn kiện Đại hội Đảng lần IX).

Thực hiện chủ trương trên, nhiều địa phương trong cả nước chủ động xây dựng các

¹ PGS.TS. Trường Đại học Mở TP.HCM. Email: ha.nm@ou.edu.vn

² ThS. Trường Đại học Mở TP.HCM.

KCN, CCN thực sự có sức thu hút nhà đầu tư nước ngoài và trong nước. Việc thu hút các nhà đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài vào các KCN, CCN sẽ thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, đổi mới công nghệ, công nghiệp hóa nông thôn, phát triển các hoạt động dịch vụ và các lĩnh vực khác (Phạm Thị Thanh Tuyền, 2011).

Tiền Giang đã hình thành và phát triển các KCN, CCN như: KCN Mỹ Tho, KCN Tân Hương, KCN Long Giang, KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, CCN Trung An, CCN An Thạnh, CCN Tân Mỹ Chánh, CCN Song Thuận và các CCN ở một số huyện. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020: *“Tỉnh tập trung đầu tư phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt đồng thời củng cố và nâng cao hiệu quả của các khu, cụm công nghiệp đã có trên địa bàn. Định hướng đến năm 2020, toàn tỉnh có từ 7 đến 8 khu công nghiệp tập trung và khoảng 30 cụm công nghiệp địa phương được xây dựng với tổng diện tích chiếm đất khoảng 8.758 ha nhằm thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước đầu tư”*. Đến hết năm 2013, các KCN và CCN tỉnh Tiền Giang đã thu hút 148 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư 1.212,9 triệu USD và 6.981,6 tỷ đồng (Ban Quản lý các KCN, Sở Công Thương Tiền Giang, 2013). Các KCN và CCN Tiền Giang đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP của tỉnh; trong năm 2013, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 11.899 tỷ đồng, tăng 1.685 tỷ đồng (so năm 2012) chiếm hơn 85,1% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh, giá trị xuất khẩu đạt 533 triệu USD tăng 27 triệu USD (so năm 2012) chiếm hơn 50,3% giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh (Ban Quản lý các KCN Tiền Giang, 2012, 2013). Từ kết quả đạt được có thể nhận thấy vai trò quan trọng của các KCN và CCN đối với phát triển kinh tế của Tiền Giang.

Hiện nay có vài nghiên cứu liên quan như: Nghiên cứu của Nguyễn Đình Thọ và ctg (2005) điều tra đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tỉnh Tiền Giang và đề xuất các giải pháp

huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển. Nghiên cứu của Đinh Phi Hồ (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Phước. Nghiên cứu của Lê Văn Hương (2012) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DN tại tỉnh Tiền Giang. Như vậy, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là chưa có nghiên cứu và là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm

Khu công nghiệp: nghiên cứu này sử dụng khái niệm theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ, KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này. Khu công nghiệp là một công cụ phát triển công nghiệp thông qua nhiều nước công nghiệp (Hakansson và Johanson, 1993).

Cụm công nghiệp: Là sự tập trung về địa lý có tính liên kết lẫn nhau giữa các công ty, nhà cung cấp, nhà phân phối dịch vụ, nhà máy sản xuất trong các ngành công nghiệp có liên quan và các viện nghiên cứu hợp tác thuộc các lĩnh vực đặc biệt vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau (Porter, 1990).

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về địa lý kinh tế: Địa lý kinh tế có nghĩa là vị trí của hãng sản xuất ảnh hưởng đến chi phí sản xuất của hãng; ảnh hưởng hướng ngoại có lợi của vị trí xảy ra nếu chi phí của hãng giảm do được bố trí ở gần các hãng tương tự (Begg và ctg, 2007). Đồng quan điểm trên, Krugman (1991) cho rằng lợi nhuận của DN tăng ảnh hưởng đến địa lý kinh tế ở nhiều quy mô: ở quy mô dưới, lợi thế tạm thời của ngành công nghiệp phản ánh sự “khóa trong” về vị trí; với quy mô trung bình, sự phát triển ngày càng tăng của các thành phố rõ ràng là do sự thuận lợi từ vị trí; ở cấp độ lớn, sự phát triển không đều nhau của những vùng trong cùng khu vực là nguyên nhân sâu xa của sự tăng trưởng.

Lý thuyết thu hút đầu tư: Theo

Akwetey (2002), Chính phủ một số nước đã cung cấp một khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ để thực hiện các giao dịch trong xu thế tự do hóa thương mại, và đây là yếu tố quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài thành lập các nhà máy công nghiệp hóa và tăng cường sản xuất hàng hóa để xuất khẩu. Kotler (2000) cho rằng các địa phương đều muốn thu hút các nhà đầu tư vào địa phương mình bằng nhiều hình thức. Trước tiên họ sẽ chọn ra nhà đầu tư chiến lược; Các nhà đầu tư chiến lược này phải có những đặc điểm, mối quan tâm và nhận thức chung. Tiếp đến các nhà lập kế hoạch của địa phương phải đo lường những nhận thức của nhà đầu tư chiến lược dựa theo các thuộc tính thích hợp. Các địa phương cho nhà đầu tư chiến lược thấy được niềm tin vào sự phát triển trong tương lai của địa phương thông qua việc cung ứng các khoản cho vay hào phóng để thực hiện các dự án đầu tư. Quan điểm của Kotler cho rằng các DN được hút về các địa phương cung cấp các dịch vụ chất lượng cao và ở đó “giá trị gia tăng” góp phần cải thiện năng suất và chất lượng.

Lý thuyết kinh tế tập trung vùng:

Theo Krugman (1998), đa số các hoạt động kinh tế liên quan về mặt địa lý, thường có khuynh hướng tập trung lại với nhau. Người dân thường tập trung sinh sống tại các đô thị trung tâm. Nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ (như ngân hàng) cũng tập trung về phương diện địa lý, các CCN tập trung chính là nơi cung cấp các sản phẩm chuyên môn hóa và thương mại quốc tế. Công nghiệp tập trung tạo điều kiện cho thị trường lao động của một địa phương phát triển, các kỹ năng chuyên môn hóa cao được chia sẻ, người lao động và người sử dụng lao động đều dễ dàng gặp nhau khi có nhu cầu.

Lý thuyết về địa điểm công nghiệp:

Với sự hỗ trợ của khoa học và công nghệ, khoảng cách địa lý hầu như ít được quan tâm bởi các DN, thay vào đó, chi phí và hiệu quả là vấn đề cần phải thảo luận để DN đạt lợi nhuận tối đa. Các nhà sản xuất chọn vị trí đầu tư là để cố gắng giảm thiểu chi phí, đồng thời kết hợp sản xuất và cung cấp sản phẩm của mình. Đồng quan điểm với Weber (1909), Vernon

(1966) cho rằng vấn đề chi phí được đặt lên hàng đầu, địa điểm đầu tư là lựa chọn thứ hai, Vernon cho rằng các công ty xuyên quốc gia chuyển sản xuất ra nước ngoài nhằm gần nguồn cung cấp nguyên liệu hay thị trường tiêu thụ để giảm bớt chi phí vận chuyển, nhờ vậy sẽ hạ thấp được giá thành sản phẩm.

2.3. Lợi ích của việc thu hút đầu tư vào KCN và CCN

Khu công nghiệp có thể là một giải pháp để tăng khả năng cạnh tranh của địa phương thông qua những gì nó cung cấp như: cơ chế, dịch vụ hiện đại trong quản lý, tư vấn tài chính, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, dịch vụ thông tin, cơ sở chia sẻ các nghiên cứu và riêng cơ sở hạ tầng được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của các công ty thông qua các dịch vụ hiện đại phục vụ cho việc triển khai và phát triển kinh doanh (Eugenia and Georgeta, 2014). Sự hình thành và phát triển của KCN và CCN có thể được đánh giá thông qua sự đạt được các lợi ích do KCN và CCN mang lại cho một địa phương và các DN đầu tư vào KCN và CCN.

2.3.1. Lợi ích của địa phương có KCN và CCN

Các KCN và CCN ở các địa phương được hình thành nhằm mục đích thu hút các dự án đầu tư để tạo ra công ăn việc làm và nâng cao thu nhập. Lợi ích mà KCN và CCN có thể mang lại và góp phần phát triển địa phương được đo bằng số lượng công ăn việc làm mới được tạo ra, thu nhập nhận được của các tổ chức địa phương bằng cách nộp thuế, tăng giá trị bất động sản. Các cơ hội tạo việc làm mới cùng với sự tăng trưởng thu nhập tích cực sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của địa phương (Castells và Hall, 1994).

Các KCN và CCN được quy hoạch và xây dựng đều có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, trong đó hệ thống xử lý nước thải được đảm bảo phục vụ toàn bộ các dự án đầu tư trong KCN và CCN. Điều này có thể giúp địa phương hạn chế được tình trạng ô nhiễm môi trường do các nhà máy gây ra. Đồng thời, khi các dự án đầu tư vào KCN và CCN sẽ giúp cho công tác quản lý của Nhà nước được thuận lợi hơn do các dự án này tập trung lại với nhau

trong KCN và CCN, công tác quản lý an ninh trật tự và an toàn xã hội cũng được thực hiện dễ dàng hơn. Sự có mặt của các dự án đầu tư có thể giúp địa phương hình thành nên thị trường nguyên liệu và thị trường lao động ổn định để cung cấp cho các dự án đầu tư trong KCN và CCN.

2.3.2. Lợi ích của các DN đầu tư vào KCN và CCN

Các nhà sản xuất hoạt động trong KCN sẽ nhận được lợi ích lớn hơn với chi phí thấp hơn; các công ty được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng sẵn có của KCN thông qua việc tham gia các dự án đầu tư; năng suất và hiệu quả sản xuất cao hơn (Eugenia and Georgeta, 2014). Theo đó, các dự án đầu tư vào KCN và CCN có thể đạt được một số lợi ích mà nếu đầu tư ở những vị trí khác không có được như:

- Quỹ đất lớn và sạch: đối với một dự án đầu tư, nhất là dự án sản xuất thì đất để xây dựng dự án rất quan trọng, nếu không có đất thì khó có thể thực hiện được dự án. Để có được diện tích đất sạch và đáp ứng nhu cầu là một quá trình rất khó khăn đối với nhà đầu tư nếu đầu tư ở bên ngoài KCN và CCN, nhưng lại rất dễ dàng nếu đầu tư trong KCN và CCN. Nguyên nhân là do công tác bồi thường giải tỏa thường phức tạp, kéo dài và đa số là có xảy ra khiếu kiện, khiếu nại ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của DN, chi phí đầu tư tăng, trong khi dự án đầu tư chưa thực hiện được và phải trả lãi vay ngân hàng (trường hợp vay để đầu tư), có thể làm mất đi cơ hội đầu tư và kinh doanh của DN.

- Giá thuê và thời gian thuê đất ổn định lâu dài: giá thuê đất trong các KCN và CCN thường được duy trì ổn định trong thời gian dài, thường là 50 năm, DN không phải tăng thêm chi phí cho việc trả tiền thuê đất. Phương án thanh toán tiền thuê đất linh hoạt do nhà đầu tư thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng KCN và CCN sẽ giúp nhà đầu tư có kế hoạch tài chính thích hợp trong việc đầu tư của mình.

- Dự án đầu tư được đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài, không bị giải tỏa: các KCN và CCN được địa phương quy hoạch thành các khu vực phục vụ phát triển công nghiệp của địa phương, có thời gian ổn định rất lâu và theo sự

phát triển của cả nước để thu hút các dự án đầu tư thuộc các ngành công nghiệp đầu tư dài hạn. Do đó, khi đầu tư vào KCN và CCN đồng nghĩa với việc nhà đầu tư được chính quyền địa phương đảm bảo sự ổn định về quy hoạch và không bị di dời trong tương lai.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, giao thông vận tải (đường thủy và bộ) thuận lợi, thông tin liên lạc được bảo đảm, hệ thống điện nước xuyên suốt, hệ thống xử lý nước thải bảo vệ môi trường; có bến bãi phù hợp phục vụ tập kết và lên xuống hàng hóa.

- Các dịch vụ hỗ trợ chuyên nghiệp, được sự quan tâm của chính quyền địa phương: Các KCN và CCN do Ban Quản lý KCN của địa phương quản lý theo một hệ thống tiêu chuẩn chất lượng nhất định. Một khi các DN trong KCN và CCN gặp vấn đề trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (như công nhân đình công, ngộ độc thực phẩm, mất an ninh trật tự,...) đều được Ban Quản lý KCN của địa phương hỗ trợ giải quyết kịp thời, nhanh chóng, đảm bảo hoạt động ổn định của các dự án đầu tư.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đầu tư của DN

Ngành đầu tư của dự án: Ngành đầu tư được hiểu là các ngành nghề, lĩnh vực chính mà DN đăng ký thực hiện trong hoạt động đầu tư và không thuộc ngành nghề bị cấm theo quy định pháp luật tại nước đầu tư (Luật Đầu tư Việt Nam, 2005).

Tổng vốn đầu tư của dự án: Vốn đầu tư là tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp (Phùng Xuân Nhạ, 2001). Khi chúng ta tìm thấy một cơ hội đầu tư tuyệt vời, nhưng chúng ta thiếu tiền mặt để tận dụng lợi thế của nó thì chúng ta đi vay - một trong hai nhận từ một ngân hàng, hoặc công khai bằng cách phát hành chứng khoán (Goetzmann, 1996).

Diện tích đất của dự án: Diện tích đất dự án là phần diện tích đất được hình thành từ việc thuê hoặc mua để phục vụ hoạt động của dự án đầu tư. Đất đai là tài sản của DN (Bùi Kim Yến và Nguyễn Minh Kiều, 2011). Theo

Pindyck và Rubinfeld (1999), tài sản là cái đem lại một luồng tiền cho người chủ sở hữu nó; theo đó, người chủ tài sản có thể đem cho thuê hoặc thế chấp ở ngân hàng để lấy tiền thực hiện dự án. Luồng tiền mà người chủ sở hữu nhận được có thể tồn tại dưới dạng những khoản tiền được trả công khai (tiền cho thuê, thế chấp ngân hàng), hoặc tiền phát sinh từ quyền sở hữu tài sản dưới dạng ngầm, nó tồn tại dưới hình thức tăng hoặc giảm giá hoặc giá trị của tài sản (khoản tăng thêm giá trị của một tài sản là gia tăng vốn, khoản giảm sút giá trị tài sản là tổn thất vốn).

Thời gian hoạt động của dự án: Một công ty có quy mô càng lớn thì thời gian hoạt động của nó càng lâu (Hall and Wahab, 2007). Giữa quy mô và tuổi có liên quan tích cực đến khả năng tồn tại của công ty (Jovanovic, 1982). Thông thường, một dự án đầu tư có thời hạn hoạt động không quá năm mươi năm; trường hợp cần thiết được phép kéo dài thời gian hoạt động nhưng không quá bảy mươi năm (Luật Đầu tư Việt Nam, 2005). Thời gian hoạt động của dự án càng lâu cho thấy mức độ ổn định và khả năng sinh lợi của dự án càng cao.

Hình thức sở hữu của dự án đầu tư: Các địa phương thường có xu hướng thu hút DN từ các nơi khác, điều này sẽ giúp địa phương cải thiện vị thế cạnh tranh của họ so với các địa phương khác (Kotler, 2000). Các công ty nước ngoài, trong điều kiện hiện tại của sự tích tụ kinh tế, có thể được thúc đẩy để xác định vị trí trong khu vực công nghiệp đã được tập trung (Shaver, 1998).

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án: Thị trường là một tổ chức hay một cấu trúc giúp đưa người tiêu dùng (người mua) và nhà sản xuất (người bán) hàng hóa dịch vụ đến với nhau (Steinermann và ctg, 2008). Người tiêu dùng và các nhà sản xuất đều có thể là các cá nhân, hộ gia đình, công ty tư nhân, các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác. Một hệ thống thị trường cần phải được xem xét kỹ lưỡng quá trình ra quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất.

Các đặc tính về người đại diện pháp luật của DN thực hiện dự án đầu tư: Người đại diện theo pháp luật của DN là người chịu

trách nhiệm về tất cả hoạt động của DN theo quy định pháp luật. Người đại diện theo pháp luật là người chịu trách nhiệm chính đối với mọi hoạt động của DN. Xác định được độ tuổi, giới tính người đại diện sẽ xác định được trình độ, hành vi quản lý DN. Thông thường, các địa phương có xu hướng muốn thu hút các nhà DN tiềm năng đến địa phương mình; các nhà DN tiềm năng này xem xét rất kỹ triển vọng phát triển của địa phương và xem xét khả năng địa phương có thể trở thành một cộng đồng đề sống và làm việc (Kotler, 2000).

Các đặc tính của chủ đầu tư: Theo Luật Đầu tư Việt Nam (2005), chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người thay mặt chủ sở hữu hoặc người vay vốn và trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư. Stiglitz (1988) lập luận rằng chủ đầu tư luôn phải ra các quyết định để thực hiện một khoản đầu tư nào đó. Như vậy, chủ đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và quyết định thực hiện dự án. Đối với dự án đầu tư vào KCN và CCN chủ đầu tư là người đánh giá và quyết định cuối cùng xem có nên hay “không nên” chọn KCN và CCN làm nơi thực hiện dự án đầu tư. Chủ đầu tư có thể là người đại diện theo pháp luật của DN hoặc không phải là người đại diện pháp luật của DN. Trường hợp chủ đầu tư cũng chính là người đại diện pháp luật của DN thì được xem là DN của chủ đầu tư, do chủ đầu tư sở hữu và chịu trách nhiệm trong hoạt động đầu tư. Trường hợp chủ đầu tư không phải là người đại diện pháp luật của DN thì chủ đầu tư đóng vai trò là người sở hữu vốn lớn của DN, không chịu trách nhiệm trong hoạt động của DN, người đại diện pháp luật chỉ là người sở hữu vốn ít hoặc là người làm thuê và chịu trách nhiệm trong hoạt động của DN.

Số lao động trong DN tại thời điểm thành lập: Nguồn nhân lực là toàn bộ quá trình chuyên môn mà con người tích lũy được, nó được đánh giá cao vì tiềm năng đem lại thu nhập trong tương lai (Begg và ctg, 2007). Cũng giống như nguồn lực vật chất, nguồn nhân lực là kết quả đầu tư trong quá khứ với mục đích đem lại thu nhập trong tương lai. Nguồn nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động của một nước hoặc một địa phương, tức nguồn

lao động được chuẩn bị (ở các mức độ khác nhau) sẵn sàng tham gia một công việc lao động nào đó, tức là những người lao động có kỹ năng (hay khả năng nói chung), bằng con đường đáp ứng được yêu cầu của cơ chế chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH (Phạm Minh Hạc, 2001). Việc hình thành các KCN và CCN tạo nên các khu vực công nghiệp và dân cư tập trung, hình thành một lực lượng lao động, tạo thành một thị trường gộp về lao động sẽ có lợi cho người lao động và DN (Marshall, 1920; trích bởi Krugman, 1991). Các công ty đa quốc gia đầu tư vào các nước đều nhằm mục đích là để khai thác tiềm năng, lợi thế về chi phí; trong đó, chi phí về lao động thường được xem là nhân tố quan trọng nhất khi ra quyết định đầu tư (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010). Các công ty đa quốc gia thường bị thu hút bởi chi

phí lao động thấp hơn của nước tiếp nhận đầu tư (Driffield and Menghinello, 2010).

3. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan và tình hình thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN với mô hình như sau:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i) = \beta_0 + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i$$

P_i : là xác suất DN đầu tư vào KCN và CCN ($Y = 1$); $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$: là các hệ số hồi quy; X_i ($i = 1, \dots, k$): là các biến độc lập

Đặt

$$z = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

$$\text{Suy ra: } P_i = \frac{e^z}{1 + e^z} = \frac{1}{1 + e^{-z}} = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k)}}$$

Mô hình được viết lại như sau:

$$L_i = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Mô hình cụ thể như sau:

$$\ln(P_i/1-P_i) = \beta_0 + \beta_1 \text{NGANH} + \beta_2 \text{TONGVON} + \beta_3 \text{DIENTICH} + \beta_4 \text{THOIGIAN_HD} + \beta_5 \text{HINHTHUCSOHUU} + \beta_6 \text{THITRUONG_TT} + \beta_7 \text{TUOI_NDD} + \beta_8 \text{GIOITINH_NDD} + \beta_9 \text{CHU_DT} + \beta_{10} \text{TINHTRANG_CDT} + \beta_{11} \text{LAODONG_BD} + \beta_{12} \text{LAODONG_NN} + u$$

Do đó, xác suất để đầu tư vào KCN và CCN được diễn tả như sau:

$$P_i = E(\text{ĐT} = 1 | X_i) = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 \text{NGANH} + \beta_2 \text{TONGVON} + \beta_3 \text{DIENTICH} + \beta_4 \text{THOIGIAN_HD} + \beta_5 \text{HINHTHUCSOHUU} + \beta_6 \text{THITRUONG_TT} + \beta_7 \text{TUOI_NDD} + \beta_8 \text{GIOITINH_NDD} + \beta_9 \text{CHU_DT} + \beta_{10} \text{TINHTRANG_CDT} + \beta_{11} \text{LAODONG_BD} + \beta_{12} \text{LAODONG_NN} + u)}}$$

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Định nghĩa	Kỳ vọng
NGANH	Ngành đầu tư nhận giá trị 1 nếu là ngành sản xuất; nhận giá trị 0 nếu là các ngành khác	+
TONGVON	Tổng vốn đầu tư của dự án (đơn vị tính: tỷ đồng)	+
DIENTICH	Diện tích đất dự án (đơn vị tính: m ²)	+

Tên biến	Định nghĩa	Kỳ vọng
THOIGIAN_HD	Thời gian hoạt động của dự án đầu tư (đơn vị tính: năm)	+
HINHTHUCSOHUU	Hình thức sở hữu dự án đầu tư nhận giá trị 1 nếu theo hình thức có vốn đầu tư nước ngoài, nhận giá trị 0 nếu là đầu tư trong nước	+
THITRUONG_TT	Thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án nhận giá trị 1 nếu dự án đầu tư có xuất khẩu, nhận giá trị 0 nếu dự án đầu tư không xuất khẩu	+
TUOI_NDD	Tuổi người đại diện pháp luật của DN (đơn vị tính: tuổi)	+
GIOITINH_NDD	Giới tính người đại diện theo pháp luật DN nhận giá trị 1 nếu là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+
CHU_DT	Hình thức chủ đầu tư nhận giá trị 1 nếu là chủ đầu tư ngoài tỉnh, nhận giá trị 0 nếu là chủ đầu tư trong tỉnh	+
TINHTRANG_CDT	Tình trạng chủ đầu tư nhận giá trị 1 nếu chủ đầu tư là tổ chức, nhận giá trị 0 nếu chủ đầu tư là cá nhân	+
LAODONG_BD	Số lao động ban đầu khi thực hiện dự án (đơn vị tính: người)	+
LAODONG_NN	Tỷ lệ lao động là người nước ngoài: tỷ lệ lao động là người nước ngoài so với tổng số lao động ban đầu (đơn vị tính %)	+

4. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Tất cả các DN có dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trong giai đoạn từ 2006 đến 2013.

Mẫu nghiên cứu: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập tổng thể với 200 quan sát (tương

ứng với 200 dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư). Đây là dữ liệu của tổng số 200 dự án đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý các KCN Tiền Giang cấp giấy chứng nhận đầu tư giai đoạn 2006 – 2013. Số lượng quan sát hợp lệ là 191 DN, trong đó số DN đầu tư vào KCN và CCN là 66 DN đạt tỷ lệ 35% và 125 DN đầu tư ngoài KCN và CCN đạt tỷ lệ 65%.

5. Phân tích kết quả nghiên cứu

5.1. Phân tích kết quả thống kê

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến số

Mã biến	Đơn vị tính	Số mẫu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Y		191	0	1	0,35	0,477
NGANH		191	0	1	0,61	0,488
TONGVON	Trăm tỷ đồng	191	0,002	31,05	1,59	3,81
DIENTICH	ha	191	0,0009	285,27	8,16	0,00029
THOIGIAN_HD	năm	191	3,00	50	36,71	14,464
HINHTHUCSOHUU		191	0	1	0,35	0,478
THITRUONG_TT		191	0	1	0,52	0,501

	NGANH	TONGVON	DIENTICH	THOI GIAN _HD	HINH THUC SOHUU	THI TRUONG_ TT	TUOI _NDD	GIOITINH_ NDD	CHU _DT	TINH TRANG_ CDT	LAO DONG_ BD	LAO DONG_ NN
DIEN TICH	-0,043	0,716**	1,000									
THOI GIAN HD	0,168*	0,398**	0,387**	1,000								
HINH THUC SOHUU	0,404**	0,166*	-0,003	0,119	1,000							
THI TRUONG_TT	0,619**	0,087	-0,091	0,044	0,416**	1,000						
TUOI_NDD	0,024	-0,051	0,026	-0,031	0,264**	0,016	1,000					
GIOI TINH_NDD	0,065	0,039	0,064	-0,093	0,243**	-0,010	0,014	1,000				
CHU_DT	0,254**	0,255**	0,140	0,255**	0,739**	0,278**	0,174*	0,205**	1,000			
TINH TRANG_CDT	-0,167*	0,087	0,128	-0,146*	-0,429**	-0,258**	0,019	-0,045	-0,310**	1,000		
LAO DONG_BD	0,507**	0,401**	0,239**	0,183*	0,255**	0,501**	0,104	-0,020	0,184*	-0,056	1,000	
LAO DONG_NN	0,287**	0,256**	0,120	0,100	0,705**	0,348**	0,165*	0,132	0,503**	-0,174*	0,231**	1,000

Từ kết quả hệ số tương quan ở Bảng 3, cho thấy đa số các hệ số tương quan đều có giá trị tiến về 0 nên có thể kết luận các biến độc lập không có tương quan chặt chẽ với nhau. Riêng hệ số tương quan của các cặp biến: (i) NGANH và THITRUONG_TT (0,619); (ii) TONGVON và DIENTICH (0,716); (iii) HINHTHUCSOHUU và CHU_DT (0,739); (iv) HINHTHUCSOHUU và LAODONG_NN

(0,705) có giá trị tương quan tiến gần đến 1, nên cần phải kiểm tra tính đa cộng tuyến của mô hình.

Qua kết quả kiểm định đa cộng tuyến của mô hình cho thấy đa số hệ số VIF xoay quanh giá trị 1 đến gần 4; các hệ số này đều nhỏ hơn 10. Kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

5.3. Phân tích kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy các biến trong mô hình

Các biến số	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)
NGANH	3,577***	1,128	10,055	0,002	35,770
TONGVON	0,001	0,001	1,148	0,284	1,001
DIENTICH	0,000**	0,000	4,735	0,030	1,000
THOIGIAN_HD	0,016	0,019	0,729	0,393	1,016
HINHTHUCSOHUU	1,588*	0,863	3,383	0,066	4,895
THITRUONG_TT	0,796	0,553	2,072	0,150	2,217
TUOI_NDD	-0,008	0,023	0,109	0,741	0,992
GIOITINH_NDD	-0,664	0,616	1,163	0,281	0,515
CHU_DT	-0,014	0,744	0,000	0,985	0,986
TINHTRANG_CDT	1,201*	0,723	2,756	0,097	3,324
LAODONG_BD	0,000	0,001	0,813	0,367	1,000
LAODONG_NN	0,249***	0,087	8,118	0,004	1,283
Constant	-6,230***	1,894	10,825	0,001	0,002

Phân tích các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy:

(i) **Biến ngành đầu tư (NGANH)** có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và dấu của tham số ước lượng là dấu (+) đúng như kỳ vọng, thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa ngành đầu tư và việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với lý thuyết của Weber (1909), Krugman và Obstfeld (1991), cho thấy các DN thường tập trung lại với nhau vào một khu hoặc cụm công nghiệp để đầu tư vào những ngành sản xuất tương tự nhau nhằm tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô. KCN thu hút các DN lớn của thị trường toàn cầu hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, từ sản xuất đến dịch vụ và thương mại cũng như các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (Eugenia and Georgeta, 2014).

(ii) **Biến diện tích đất dự án (DIENTICH)** có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và dấu của tham số ước lượng là dấu (+) đúng như kỳ vọng, thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa diện tích đất dự án với việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với giả thuyết đặt ra, nghĩa là DN sử dụng đất với diện tích lớn thường đầu tư vào KCN và CCN, vì chỉ có KCN và CCN mới có diện tích đất sạch đáp ứng nhu cầu thực hiện dự án đầu tư của DN. Diện tích đất nằm trong KCN và CCN thường được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, phù hợp với yêu cầu của các dự án đầu tư, điều này phù hợp với nghiên cứu của Wheeler và Mody (1992), sự phát triển của cơ sở hạ tầng có thể hỗ trợ trong việc tập trung một ngành công nghiệp nhất định. Có thể thấy rằng việc đầu tư cơ sở hạ tầng trên đất là một yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư vào KCN và CCN, đây là điểm khác biệt giữa diện tích đất trong và ngoài KCN và CCN, giữa sự thuận lợi và hạn chế trong vị trí đầu tư.

(iii) **Biến hình thức sở hữu dự án (HINHTHUCSOHUU)** thể hiện dự án có vốn đầu tư nước ngoài, biến này có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, dấu của tham số ước lượng là dấu (+) phù hợp với kỳ vọng, thể hiện mối quan hệ cùng chiều với việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Kết quả nghiên cứu phù hợp với lý thuyết của Krugman và

Obstfeld (1991), Kotler (2000), Shaver (1998) nghĩa là các DN có vốn nước ngoài thường đầu tư vào các KCN và CCN. Các DN có vốn nước ngoài thường nghiên cứu rất kỹ vị trí đầu tư nhằm tìm kiếm một địa điểm thuận lợi và giảm chi phí đầu tư trước khi quyết định thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài. Điều này có thể do quan điểm đầu tư của các DN nước ngoài, hoặc cũng có thể do tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô (Krugman và Obstfeld, 1991).

(iv) **Biến tình trạng chủ đầu tư (TINHTRANG_CDT)** thể hiện việc chủ đầu tư dự án là tổ chức, biến này có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, dấu của tham số ước lượng là dấu (+) đúng như kỳ vọng, thể hiện mối quan hệ cùng chiều với việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Kết quả nghiên cứu là phù hợp với giả thuyết nghiên cứu, lý thuyết của Vernon (1966), cho thấy các công ty xuyên quốc gia chuyển các nhà máy sản xuất ra nước ngoài; Các tổ chức và công ty này khi đầu tư dự án ở nước ngoài thường đòi hỏi quá trình thành lập, sản xuất, quản lý dự án phải đúng quy trình và chi phí giảm so với việc đầu tư tại trụ sở chính. KCN và CCN đáp ứng được yêu cầu này vì các KCN và CCN thường nằm gần nguồn cung cấp nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường lao động dồi dào; các DN có thể giảm thiểu chi phí thông qua việc giảm chi phí vận chuyển và giá lao động rẻ nên các tổ chức và công ty này thường chọn KCN và CCN để thực hiện dự án đầu tư.

(v) **Biến tỷ lệ lao động nước ngoài (LAODONG_NN)** có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, dấu của tham số ước lượng là dấu (+) đúng như kỳ vọng, thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ lao động nước ngoài và việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Kết quả nghiên cứu là phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và lý thuyết của Krugman (1998), sự hình thành các nền công nghiệp tập trung đã tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển, các kỹ năng chuyên môn hóa cao được chia sẻ, người lao động và người sử dụng lao động gặp nhau khi có nhu cầu. Việc các dự án đầu tư sử dụng lao động nước ngoài là do nhu cầu về chuyên môn hóa và lao động kỹ thuật cao. Lao động nước ngoài thường được đào tạo bài bản và đúng quy trình, phong cách

làm việc chuyên nghiệp, yêu cầu hiệu quả công việc rất cao nên thường tập trung làm việc ở những tổ chức và công ty có quy trình làm việc chuyên nghiệp, hệ thống quản lý chặt chẽ. Những công ty này thường đầu tư vào KCN và CCN nên lao động nước ngoài thường tập trung làm việc ở các KCN và CCN.

Các biến không có ý nghĩa trong mô hình: Nhóm các yếu tố không ảnh hưởng đến việc đầu tư của DN vào KCN và CCN do không có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu bao gồm: Tổng vốn đầu tư (TONGVON), thời gian hoạt động của dự án (THOIGIAN_HD), thị trường tiêu thụ sản phẩm (THITRUONG_TT), tuổi người đại diện pháp luật của DN (TUOI_NDD), giới tính người đại diện pháp luật DN (GIOITINH_NDD), hình thức chủ đầu tư (CHU_DT), lao động ban đầu (LAODONG_BD). Những yếu tố này không ảnh hưởng đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN; tuy nhiên có mối tương quan với các yếu tố có ảnh hưởng đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN như: Thị trường tiêu thụ sản phẩm và ngành đầu tư, tổng vốn đầu tư và diện tích đất dự án, hình thức chủ đầu tư và hình thức sở hữu dự án. Những thông tin liên quan đến các yếu tố này cần được quan tâm trong kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư của địa phương.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Với nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN, dựa trên cơ sở khảo sát 191 dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý các KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư trong giai đoạn 2006 – 2013, có 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng dương đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN. Các yếu tố đó là: Ngành đầu tư (NGANH), diện tích đất dự án (DIENTICH), hình thức sở hữu dự án (HINHTHUCSOHUU), tình trạng chủ đầu tư (TINHTRANG_CDT) và tỷ lệ lao động nước ngoài (LAODONG_NN).

Ngoài các yếu tố có ảnh hưởng và ảnh hưởng mạnh đến việc DN đầu tư vào KCN và CCN đã nêu ở trên, nghiên cứu cũng đánh giá các yếu tố như: Tổng vốn đầu tư, thời gian hoạt động của dự án, thị trường tiêu thụ sản

phẩm, tuổi người đại diện pháp luật của DN, giới tính người đại diện pháp luật DN, hình thức chủ đầu tư, lao động ban đầu là không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu cũng tìm ra mối tương quan giữa các yếu tố có ảnh hưởng và các yếu tố không có ảnh hưởng với nhau như: Ngành đầu tư và thị trường tiêu thụ sản phẩm, diện tích đất dự án và tổng vốn đầu tư, hình thức sở hữu dự án và hình thức chủ đầu tư. Làm căn cứ hỗ trợ trong việc đánh giá dự án đầu tư phục vụ cho công tác thu hút đầu tư của địa phương.

6.2. Khuyến nghị giải pháp chính sách

Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu, để tăng cường thu hút được nhiều dự án đầu tư vào KCN và CCN nhằm tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN và CCN, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, phát triển địa phương theo hướng CNH-HĐH, phù hợp với chủ trương phát triển chung của cả nước, nghiên cứu khuyến nghị các nhóm giải pháp sau:

Nhóm giải pháp 1: Quy hoạch các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư hiệu quả, phù hợp với quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế

Việc Quy hoạch KCN và CCN phải thể hiện cụ thể các yếu tố như ngành nghề, diện tích, vị trí, nguồn cung nguyên liệu, nguồn cung ứng lao động,... để phát triển ổn định trong tương lai, trong đó vấn đề môi trường cần phải được chú trọng. Việc thành lập các KCN và CCN phải ưu tiên thành lập các KCN và CCN phục vụ các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất, các ngành công nghiệp hỗ trợ và một số ngành hỗ trợ cho lĩnh vực sản xuất, để đáp ứng nhu cầu đầu tư của DN, thu hút đầu tư đạt hiệu quả, phát huy tối đa công năng của các KCN và CCN. Từ đó làm tiền đề để quy hoạch các lĩnh vực khác tương hỗ với các KCN và CCN nhằm thu hút các DN có vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thành lập các KCN và CCN chuyên về lĩnh vực sản xuất sẽ dễ dàng thu hút được nhiều dự án đầu tư vì sẽ tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Công tác quản lý, kiểm

soát ô nhiễm môi trường cần phải thực hiện đồng bộ, các lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực sản xuất như lao động, nguyên liệu, tiêu dùng cần nhanh chóng hình thành, phát triển các trung tâm thương mại, dân cư đông đúc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các dự án đầu tư không thuộc lĩnh vực sản xuất nên nằm ngoài KCN và CCN sẽ dễ thu hút đầu tư hơn.

Cần chú trọng công tác đào tạo lao động phục vụ cho các ngành sản xuất, thành lập các Trung tâm tư vấn, tuyển dụng, đào tạo và giới thiệu việc làm cho người lao động tại các KCN và CCN để làm đầu mối tuyển dụng, đào tạo lao động theo yêu cầu của DN, sau đó giới thiệu việc làm cho người lao động, hình thành một nguồn cung lao động dồi dào theo yêu cầu của DN.

Nhóm giải pháp 2: Tăng cường thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Cần có kế hoạch thu hút đầu tư là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Các cơ quan quản lý đầu tư và công nghiệp của tỉnh như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch cần có kế hoạch xúc tiến đầu tư hiệu quả, tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, các chuyên xúc tiến đầu tư ở nước ngoài để tìm kiếm và thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài vào các KCN và CCN của tỉnh.

Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài thường do các tập đoàn lớn, có quy mô và nguồn vốn lớn, kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh làm chủ đầu tư. Khả năng thực hiện dự án đầu tư là rất cao và quy mô của dự án đầu tư thường rất lớn sẽ giúp địa phương giải quyết các vấn đề xã hội quan tâm là giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, hình thành các khu thị trấn, thị tứ, các trung tâm thương mại phục vụ phát triển công nghiệp của địa phương và tạo ra hiệu ứng lan tỏa trong thu hút đầu tư.

Cần có chính sách hoặc kế hoạch phát triển đồng bộ nền kinh tế để thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: đào tạo và

cung cấp nguồn nhân lực dồi dào với trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại, thị trường khách hàng - nhà cung ứng và cơ hội kinh doanh, hạ tầng đảm bảo, giáo dục và đào tạo phát triển, chất lượng và môi trường sống tốt, nghiên cứu và phát triển được quan tâm, thị trường tài chính ổn định, các quy định của nhà nước phải thông thoáng.

Để tăng cường sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, địa phương cần có chính sách hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư như: hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động, hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Đầu tư phát triển của tỉnh, ..., tạo khác biệt trong công tác thu hút đầu tư so với các địa phương khác.

Nhóm giải pháp 3: thu hút các tổ chức đầu tư vào KCN và CCN

Các địa phương cần có chính sách tuyển dụng và đào tạo lao động để tạo nguồn cung lao động dồi dào, các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp đủ lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, giao thông vận tải thông suốt, các cơ hội giáo dục và đào tạo, chất lượng cuộc sống tốt, môi trường kinh doanh thuận lợi, dễ dàng tiếp cận các phương tiện nghiên cứu và phát triển, thị trường vốn dồi dào với các điều kiện vay vốn giản đơn và hiệu quả, các quy định pháp luật rõ ràng để thu hút các tổ chức đầu tư vào KCN và CCN. Các tổ chức thường có nguồn tài chính vững mạnh, đã hình thành và hoạt động trong thời gian dài, có thể đã thực hiện một hoặc nhiều dự án đầu tư nên kinh nghiệm đầu tư tương đối cao. Các tổ chức này có quy trình quản lý chặt chẽ. Các DN thường tìm kiếm những địa điểm mà trong đó đáp ứng các nhu cầu của DN như: thị trường lao động dồi dào, các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp đủ lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, giao thông vận tải thông suốt, các cơ hội giáo dục và đào tạo, chất lượng, cuộc sống tốt, môi trường kinh doanh thuận lợi, dễ dàng tiếp cận các phương tiện nghiên cứu và phát triển, thị trường vốn dồi dào với các điều kiện vay vốn giản đơn và hiệu quả, các quy định pháp luật phải rõ ràng. Các điều kiện trên chỉ có KCN và CCN là có thể đáp ứng được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akwetey, L. M. (2002). 'Investment attraction and trade promotion in economic development: a study of Ghana within the economic community of West African state (ECOWAS)', *A thesis submitted to Middlesex University in partial fulfilment of the requirements for the degree of Doctor of Philosophy*, Middlesex University Business School 2002.
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (2012). 'Tình hình xây dựng và phát triển các Khu công nghiệp năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013', *Báo cáo năm*.
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (2013). 'Tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014', *Báo cáo năm*.
- Begg, D, Fischer, S và Dornbusch, R. (2007). *Kinh tế học vi mô*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống Kê.
- Bùi Kim Yến và Nguyễn Minh Kiều (2011). *Thị trường tài chính*, Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động xã hội.
- Castells, M, and Hall, P. (1994). 'Technopoles of the world: the market of 21st century industrial complexes', London: Routledge.
- Chính phủ (2008). Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ,
- Chính phủ (2012). Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 24/4/2012 của Chính phủ.
- Đinh Phi Hồ (2011). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*, thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Phương Đông.
- Driffield, N and Menghinello, S. (2010). 'Location patterns and determinants of MNT knowledge intensive activities in OECD countries: An empirical study based on an international commercial database', *participants of the OECD workshop -Regional Innovation Networks*, 7 June 2010.
- Eugenia, M.L and Georgeta, B.N. (2014). 'The role of industrial parks in economic development', *Development and contributing to the development of the national economy*, University of Oradea, Faculty of Economic Sciences, Department of International Business, Oradea, Romania.
- Goetzmann, W.N. (1996). *An introduction to investment theory*, YALE School of Management.
- Hakansson, H & Johanson, J. (1993). 'The network as a governance structure: interfirm cooperation beyond markets and hierarchies'. In G. Grabher (ed.), *The embedded firm: On the socioeconomics of networks*, London: Routledge.
- Hall, G and Wahab, K.A. (2007). 'Influences on the survival and failure of small firms in Malaysia', *Int. J. Business and Globalisation*, Vol. 1, No. 1, 2007.
- Jovanovic, B. (1982). 'Selection and the evolution of industry', *Econometrica*, Vol. 50, No. 3, 649–670.
- Kotler, P, 2000. *Marketing places*, Fulbright Economics Teaching Program.
- Krugman và Obstfeld (1991). *Kinh tế học quốc tế - lý thuyết và chính sách*, Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

- Krugman, P. (1991). *Geography and trade*, Boston: MIT Press.
- Krugman, P. (1998). *The role of Geography in development*, Paper prepared for the *Annual World Bank Conference on Development Economics*, Washington, D.C., April 20–21, 1998.
- Lê Văn Hưởng (2012). ‘Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Tiền Giang’, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, số 4 (27).2012.
- Luật đầu tư số 59/2005/QH 11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội.
- Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Bích Châu, Nguyễn Thị Mai Trang và Phạm Xuân Lan (2005). ‘Điều tra đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tỉnh Tiền Giang và đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển’, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh*, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang.
- Nguyễn Mạnh Toàn (2010). ‘Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam’, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng – số 5(40).2010.
- Phạm Minh Hạc (2001). *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Phùng Xuân Nhạ (2001). *Đầu tư quốc tế*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Pindyck, R. S và Rubinfeld, D. L. (1999). *Kinh tế học vi mô*, Bản dịch Tiếng Việt, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Porter, M.E. (1990). *The competitive advantage of nations*, Harvard Business Review, March – April 1990.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 17/2009/QĐ-TTg ngày 22/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
- Shaver, M. J. (1998). ‘Do foreign owned and US owned establishments exhibit the same location pattern in US manufacturing industries?’, *Journal of International Business Studies*, 29 (3) 469-492.
- Sở Công Thương Tiền Giang (2013). ‘Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014’, *Báo cáo năm*.
- Stiglitz, J. E. (1988). *Kinh tế học công cộng*, Bản dịch Tiếng Việt, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Thủ tướng Chính phủ (2012). *Thành lập Ban Chỉ đạo về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp*, Quyết định số 1716/QĐ-TTg ngày 13/11/2012.
- Văn kiện Đại hội Đảng lần IX về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010.
- Vernon, R. (1966). ‘International investment and international trade in the product cycle’, *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 80, No. 2, 190–207.
- Wheeler, D and Moody, A, 1992, ‘International investment location decisions: The case of US firms’, *Journal of International Economics*, 33(1-2) 57.